CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Số 326 Hùng Vương – P.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622) Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 2 năm 2025
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Tháng 06 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Ký ngày: 30/7/2025 17:59:27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời …

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
+ Công ty CP Du Lịch An Giang
+ Công ty CP Nhựt Hồng
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỷ	Trưởng ban
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.100.379.416.094**	**4.808.911.829.191**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.03**	**194.573.579.314**	**198.229.836.356**
111	1. Tiền		32.060.936.445	31.107.949.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		162.512.642.869	167.121.887.038
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**220.082.355.143**	**257.582.355.143**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220.082.355.143	257.582.355.143
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.018.388.974.296**	**1.848.599.276.771**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	221.243.614.719	136.964.674.389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.600.812.003.051	1.533.335.284.398
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.400.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	202.724.567.594	188.090.529.052
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.05**	**2.652.837.462.456**	**2.489.743.316.650**
141	1. Hàng tồn kho		2.652.837.462.456	2.489.743.316.650
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.497.044.885**	**14.757.044.271**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.668.590.746	7.548.835.337
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	4.945.047.743	4.888.510.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1.883.406.396	2.319.698.623
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.849.635.832.368**	**6.844.990.441.422**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**126.673.594.250**	**116.723.594.250**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		114.150.000.000	104.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	12.523.594.250	12.523.594.250
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**3.114.005.273.459**	**3.157.281.382.918**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	2.889.402.979.579	2.934.536.945.690
222	- Nguyên giá		3.706.483.797.801	3.669.995.491.648
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(817.080.818.222)	(735.458.545.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	224.602.293.880	222.744.437.228
228	- Nguyên giá		224.823.210.400	222.794.840.030
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(220.916.520)	(50.402.802)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.10	**573.079.331.285**	**210.746.417.143**
231	- Nguyên giá		638.163.978.651	276.165.259.992
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(65.084.647.366)	(65.418.842.849)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.09**	**159.822.266.232**	**508.127.681.338**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		159.822.266.232	508.127.681.338
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.309.681.715.311**	**2.302.181.715.311**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.279.681.715.311	2.272.181.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**566.373.651.831**	**549.929.650.462**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	566.373.651.831	549.929.650.462
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.950.015.248.462**	**11.653.902.270.613**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**7.575.095.690.640**	**7.338.200.415.348**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.187.761.569.835**	**2.181.623.129.343**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	266.365.404.173	129.019.170.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.945.869.807	29.927.365.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	65.049.273.489	84.930.772.797
314	4. Phải trả người lao động		5.038.813.506	4.893.801.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		36.428.653.979	40.363.363.899
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	273.472.318.855	21.869.080.355
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.456.255.151.052	1.841.413.489.520
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.206.084.974	29.206.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.387.334.120.805**	**5.156.577.286.005**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	5.387.334.120.805	5.156.577.286.005
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.16**	**4.374.919.557.822**	**4.315.701.855.265**
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.374.919.557.822	4.315.701.855.265
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.701.782.500.000*	*3.701.782.500.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.099.684.648	110.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		513.009.525.379	453.791.822.822
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*453.791.822.822*	*263.461.586.174*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*59.217.702.557*	*190.330.236.648*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.950.015.248.462**	**11.653.902.270.613**

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
					Năm 2025	Năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**857.117.065.083**	**729.080.135.761**	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18				
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**857.117.065.083**	**729.080.135.761**	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	20	**720.911.599.647**	**602.205.320.504**	**1.411.262.017.410**	**979.333.432.005**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**136.205.465.436**	**126.874.815.257**	**259.445.952.605**	**249.365.233.068**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	67.970.260.111	12.240.466.515	130.775.277.768	17.042.351.143
22	7. Chi phí tài chính	22	132.381.455.781	87.060.705.747	233.503.956.288	155.020.300.783
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*90.537.626.897*	*87.030.420.078*	*176.918.022.744*	*158.440.949.430*
24	8. Chi phí bán hàng	23	4.096.573.580	4.461.130.546	8.211.108.084	8.500.403.745
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	43.332.601.012	26.451.040.704	82.798.429.263	53.181.067.976
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.365.095.174**	**21.142.404.775**	**65.707.736.738**	**49.705.811.707**
31	11. Thu nhập khác	25	62.797.717	2.029.250.934	66.300.477	2.061.889.934
32	12. Chi phí khác	26	4.097.057.609	1.267.237.909	6.556.334.658	1.910.124.909
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4.034.259.892)**	**762.013.025**	**(6.490.034.181)**	**151.765.025**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.330.835.282**	**21.904.417.800**	**59.217.702.557**	**49.857.576.732**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27		1.158.582.785		2.588.738.421
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.330.835.282**	**20.745.835.015**	**59.217.702.557**	**47.268.838.311**

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc P.Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**59.217.702.557**	**49.857.576.732**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	121.366.926.349	84.327.042.209
2. Các khoản dự phòng	3	-	(3.494.310.076)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	52.852.324.378	(8.317.899)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(129.791.534.469)	(16.356.387.583)
5. Chi phí lãi vay	6	176.918.022.744	158.440.949.430
6. Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**280.563.441.559**	**272.766.552.813**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(702.476.561.623)	(280.263.659.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(163.094.145.806)	(74.202.500.319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	894.193.253.007	(447.074.570.636)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.563.756.778)	10.587.880.049
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(183.392.016.231)	(184.370.177.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.379.642.715)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(60.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**103.850.571.413**	**(702.616.474.967)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.217.714.694)	(69.397.495.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.700.000.000)	(100.882.355.143)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.850.000.000	99.973.338.159
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.670.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.510.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.535.782.572	18.677.542.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**99.468.067.878**	**(48.788.969.447)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.110.245.439.275	2.610.634.650.594
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.317.226.742.943)	(1.923.167.301.647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(206.981.303.668)**	**687.467.348.947**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(3.662.664.377)**	**(63.938.095.467)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**198.229.836.356**	**136.615.920.724**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.407.335	8.317.899
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**194.573.579.314**	**72.686.143.156**

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là : 3.701.782.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2025	*01/01/2025*
Tiền mặt	**14.345.602.627**	**6.500.200.327**
Tiền mặt VND	14.345.602.627	6.500.200.327
Tiền gửi không kỳ hạn	**17.715.333.818**	**24.607.748.991**
Tiền gửi VND	17.524.829.667	24.425.112.050
Tiền gửi ngoại tệ	190.504.151	182.636.941
Các khoản tương đương tiền	**162.512.642.869**	**167.121.887.038**
Cộng	**194.573.579.314**	**198.229.836.356**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Phải thu khác	215.248.161.844	200.614.123.302
Cộng	**215.248.161.844**	**200.614.123.302**

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Nguyên liệu, vật liệu	1.734.563.604	1.697.540.248
- Công cụ, dụng cụ	-	12.468.662.865
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.409.455.371.050	1.176.229.976.643
- Hàng hóa	1.241.647.527.802	1.299.347.136.894
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.652.837.462.456**	**2.489.743.316.650**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.697.114.568	2.319.698.623
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	186.291.828	
Cộng	**1.883.406.396**	**2.319.698.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**1.045.960.547.188**	**2.554.321.780.251**	**63.860.390.436**	**5.852.773.773**	**3.669.995.491.648**
- Mua trong kỳ	*74.000.000*	*392.372.273*	*390.000.000*		*856.372.273*
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*35.631.933.880*			*35.631.933.880*
Số dư cuối kỳ	**1.046.034.547.188**	**2.590.346.086.404**	**64.250.390.436**	**5.852.773.773**	**3.706.483.797.801**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**178.169.173.144**	**518.428.453.057**	**33.912.149.147**	**4.948.770.610**	**735.458.545.958**
- Khấu hao trong kỳ	*25.478.112.732*	*53.892.634.740*	*2.081.519.596*	*170.005.196*	*81.622.272.264*
Số dư cuối kỳ	**203.647.285.876**	**572.321.087.797**	**35.993.668.743**	**5.118.775.806**	**817.080.818.222**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	**867.791.374.044**	**2.035.893.327.194**	**29.948.241.289**	**904.003.163**	**2.934.536.945.690**
- Tại ngày cuối kỳ	**842.387.261.312**	**2.018.024.998.607**	**28.256.721.693**	**733.997.967**	**2.889.402.979.579**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	**221.858.474.830**			**936.365.200**		**222.794.840.030**
- Mua trong kỳ				*408.000.000*	*1.620.370.370*	
Số dư cuối kỳ	**221.858.474.830**			**1.344.365.200**	**1.620.370.370**	**224.823.210.400**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				**50.402.802**		**50.402.802**
- Khấu hao trong kỳ				*89.495.202*	*81.018.516*	
Số dư cuối kỳ				**139.898.004**	**81.018.516**	**220.916.520**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	**221.858.474.830**			**885.962.398**		**222.744.437.228**
- Tại ngày cuối kỳ	**221.858.474.830**			**1.204.467.196**	**1.539.351.854**	**224.602.293.880**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Mua sắm	885.333.333	17.988.430.972
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	52.870.644.500	52.870.644.500
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1)	3.122.233.000	3.122.233.000
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
Khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa	98.630.529.541	429.680.781.098
Văn Phòng - CN Đăk Nông	1.328.064.636	1.328.064.636
Công trình khác	2.811.461.222	2.963.527.132
Cộng	**159.822.266.232**	**508.127.681.338**

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**276.165.259.992**	**385.243.265.695**	**23.244.547.036**	**638.163.978.651**
- Quyền sử dụng đất	74.765.676.586		6.772.665.855	67.993.010.731
- Nhà (*)	201.399.583.406	385.243.265.695	16.471.881.181	570.170.967.920
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**65.418.842.849**	**3.408.671.384**	**3.742.866.867**	**65.084.647.366**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.418.842.849	3.408.671.384	3.742.866.867	65.084.647.366
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	**210.746.417.143**			**573.079.331.285**
- Quyền sử dụng đất	74.765.676.586			**67.993.010.731**
- Nhà	135.980.740.557			**505.086.320.554**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Chi phí đào tạo	3.998.215.786	4.319.774.512
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	47.558.331.013	47.049.616.091
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.557.071.798	3.602.789.236
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	451.431.244.577	456.745.764.905
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	17.896.589.419	7.275.416.123
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.333.663.620	1.542.370.571
- Chi phí khác	40.598.535.618	29.393.919.024
Cộng	**566.373.651.831**	**549.929.650.462**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Thuế giá trị gia tăng	14.972.037.551	8.408.386.975
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.193.350.887
- Thuế thu nhập cá nhân	3.583.311.176	1.982.856.935
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDĐ	46.493.924.762	69.346.178.000
Cộng	**65.049.273.489**	**84.930.772.797**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2025	*01/01/2025*
a) Ngắn hạn	**273.472.318.855**	**21.869.080.355**
- Kinh phí công đoàn	298.229.425	195.450.200
- Bảo hiểm xã hội	569.905.928	
- Bảo hiểm y tế	188.450.924	
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.323.125	
- Võ Đức Thảo	3.020.481.660	3.022.942.659
- Phải trả phải nộp khác	269.345.927.793	18.650.687.496
b) Dài hạn		
Cộng	**273.472.318.855**	**21.869.080.355**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Vay ngắn hạn	***1.456.255.151.052***	***1.841.413.489.520***
Vay ngân hàng	*729.509.579.306*	*1.115.824.813.843*
Vay đối tượng khác	*726.745.571.746*	*725.588.675.677*
Cộng	**1.456.255.151.052**	**1.841.413.489.520**

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2025	*01/01/2025*
Vay dài hạn	***5.387.334.120.805***	***5.156.577.286.005***
- Vay ngân hàng	*4.255.220.123.853*	*4.038.998.523.853*
- Vay đối tượng khác	*1.132.113.996.952*	*1.117.578.762.152*
Nợ dài hạn		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	**5.387.334.120.805**	**5.156.577.286.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**3.365.267.520.000**	**45.056.200.000**	**102.099.684.648**	**4.971.647.795**	**609.976.566.174**	**4.127.371.618.617**
Lãi trong năm trước					190.330.236.648	190.330.236.648
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Trích lập các quỹ					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức	336.514.980.000				(336.514.980.000)	
Số dư cuối năm trước	**3.701.782.500.000**	**45.056.200.000**	**110.099.684.648**	**4.971.647.795**	**453.791.822.822**	**4.315.701.855.265**
Lãi trong kỳ này					59.217.702.557	59.217.702.557
Số dư cuối kỳ này	**3.701.782.500.000**	**45.056.200.000**	**110.099.684.648**	**4.971.647.795**	**513.009.525.379**	**4.374.919.557.822**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	%	01/01/2025	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	**3.701.782.500.000**	**100%**	**3.701.782.500.000**	**100%**
Cộng	**3.701.782.500.000**	**100%**	**3.701.782.500.000**	**100%**

16 c) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ	*0*	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	*0*	
- Cổ phiếu phổ thông	*0*	
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu phổ thông	*370.178.250*	*370.178.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Doanh thu cá xuất khẩu	19.519.627.700	28.993.317.345
Doanh thu bất động sản	30.308.316.658	6.382.995.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.769.510.963	11.395.212.836
Doanh thu thương mại	682.165.408.089	280.870.144.013
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	582.536.869.200	577.294.749.600
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	324.408.237.405	323.762.246.235
Cộng	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng		

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	19.519.627.700	28.993.317.345
Doanh thu thuần bất động sản	30.308.316.658	6.382.995.044
Doanh thu thuần dịch vụ	31.769.510.963	11.395.212.836
Doanh thu thuần thương mại	682.165.408.089	280.870.144.013
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	582.536.869.200	577.294.749.600
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	324.408.237.405	323.762.246.235
Cộng	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giá vốn của cá xuất khẩu	19.165.464.000	25.676.568.000
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	21.918.974.013	3.714.686.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.707.189.185	13.187.515.983
Giá vốn thương mại	676.881.008.696	278.210.408.885
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	581.319.774.225	577.064.536.800
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	85.269.607.291	81.479.715.427
Cộng	**1.411.262.017.410**	**979.333.432.005**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.789.534.085	9.412.453.875
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.000.000.000	6.943.933.708
- Lãi chênh lệch tỷ giá	453.931.015	8.862.060
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	531.812.668	677.101.500
Cộng	**130.775.277.768**	**17.042.351.143**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Lãi tiền vay	176.918.022.744	158.440.949.430
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		73.653.000
- Hoàn nhập dự phòng		(3.494.310.076)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.585.933.544	8.429
Cộng	**233.503.956.288**	**155.020.300.783**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.991.082	
Chi phí nhân viên	2.136.740.705	213.959.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.608.239.403	7.979.941.377
Các khoản chi phí bán hàng khác	462.136.894	306.503.368
Cộng	**8.211.108.084**	**8.500.403.745**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.451.391.447	2.453.885.366
Chi phí nhân viên	29.517.376.764	15.672.677.551
Chi phí khấu hao	3.995.023.689	4.324.559.693
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	14.169.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.077.906.364	20.604.532.384
Các khoản chi phí QLDN khác	19.748.730.999	10.111.243.382
Cộng	**82.798.429.263**	**53.181.067.976**

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền phạt thu được		90.430.000
- Các khoản khác	66.300.477	1.971.459.934
Cộng	**66.300.477**	**2.061.889.934**

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Các khoản bị phạt	1.559.138.377	
- Các khoản khác	4.997.196.281	1.910.124.909
Cộng	**6.556.334.658**	**1.910.124.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.588.738.421
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		**2.588.738.421**

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Công ty con
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Công ty con

28.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quí 2 năm tài chính 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thay mặt Ban Tổng giám đốc** **Phó Tổng Giám đốc**
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

SAO MAI GROUP CORPORATION
326 Hung Vuong Street, Long Xuyen Ward, An Giang
Tel: 02963 (840 138 - 944 622) Fax: 02963.840139

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

June 2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's separate financial statements For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

COMPANY

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022 ; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is: **3.701.782.500.000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services, solar energy…

3. Principal activities

Construction of civil, industrial, transportation works, water supply and drainage pipes, irrigation works, underground works; Construction of electricity and water; Ground leveling; Sand and gravel mining; Interior decoration; Real estate business; Business of hotels, restaurants, tourism services; Electricity business and services; Producing and trading construction materials; Production of mastic powder; Karaoke and massage room business Business of food and beverage services; Installation of refrigeration and electromechanical equipment, central air conditioning, elevators, stairs, automatic conveyors, pumping systems, plumbing, air conditioning; Buy and sell air conditioning equipment, sanitary equipment (metal heaters, hot and cold water heating systems), electronic components, telecommunications and controls; Aquaculture and seafood processing; Vocational training; Nursing home business; Solar energy, Labor export; ...

4. Enterprise structure

Subsidiary company:

+ Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company
+ Dong Thap Tourist Joint Stock Company
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company
+ Nhut Hong Joint Stock Company
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd
+ International Development and Investment Corporation
+ TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION
+ Long An Europlast Solar Power JSC
+ Vinh An Dak Nong Investment JSC
+ MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD
+ Sao Mai Wind Power JSC

Dependent accounting affiliated units having no legal status

+ Sao Mai Group Corporation - HCM branch
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai Resort
+ Sao Mai Group Corporation branch - Lap Vo, Dong Thap branch
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai International Hospital

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

+ Sao Mai Group Corporation branch - Ca Mau
+ Sao Mai Group Corporation branch - Thanh Hoa
+ Sao Mai Group Corporation - Resort and Spa Lamori
+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces representative office
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Can Tho city
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Ho Chi Minh city
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Ba Ria - Vung Tau

OPERATING RESULTS

The Company's separate results of operations and financial position as at 30/06/2025 are presented in the attached separate financial statements.

EVENTS AFTER THE SEPARATE BALANCE SHEET DATE

The Board of Management confirms that no other significant event occurred after 30/06/2025 until the date of this separate financial statements but has not been considered adjust the data or disclose it in the separate financial statements.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

The Board of Director

Mr:	Le Van Thanh	Chairman
Mr:	Nguyen Van Hung	Vice Chairman
Mrs:	Nguyen Thi Hong Loan	Member

The Board of Management

Mr:	Le Tuan Anh	Executive President
Mr:	Nguyen Van Hung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Chung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Thanh	Executive Vice President
Mr:	Le Xuan Que	Executive Vice President
Mr:	Truong Vinh Thanh	Executive Vice President
Mrs:	Le Thi Phuong	Executive Vice President
Mr:	Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President
Mr:	Truong Cong Khanh	Financial Director

The Board of internal auditor

Mr:	Nguyen Gia Thuan	Section head
Mr:	Huynh Quoc Cuong	Member
Mr:	Vu Van Thanh	Member

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Supervision:

Mr:	Nguyen Van Ky	Chief Supervisor
Mr:	Tran Phuc Hau	Member
Mrs:	Nghiem Thi Kieu Phuong	Member

Chief Accountant

Mrs:	Ngo Thi To Ngan

Long Xuyen, July 29, 2025

On behalf of the Board of Director and the Board of Management
Vice General director

LE THI PHUONG

SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**5.100.379.416.094**	**4.808.911.829.191**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**V.03**	**194.573.579.314**	**198.229.836.356**
111	1. Cash		32.060.936.445	31.107.949.318
112	2. Cash equivalents		162.512.642.869	167.121.887.038
120	**II. Short-term financial investments**		**220.082.355.143**	**257.582.355.143**
121	1. Trading securities			
122	2. Provision for decrease in value of trading securities (*)			
123	3. Held-to-maturity investments		220.082.355.143	257.582.355.143
130	**III. Short-term receivables**		**2.018.388.974.296**	**1.848.599.276.771**
131	1. Short-term trade receivables	V.03	221.243.614.719	136.964.674.389
132	2. Prepayments to suppliers in short-term		1.600.812.003.051	1.533.335.284.398
133	3. Short-term intercompany receivables			
134	4. Construction contract-in-progress receivables			
135	5. Receivables from short-term loans		3.400.000.000	
136	6. Other short-term receivables	V.04	202.724.567.594	188.090.529.052
137	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)		(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Shortage of assets awaiting resolution			
140	**IV. Inventories**	V.05	**2.652.837.462.456**	**2.489.743.316.650**
141	1. Inventories		2.652.837.462.456	2.489.743.316.650
149	2. Provision for decline in value of inventories (*)			
150	**V. Other short-term assets**		**14.497.044.885**	**14.757.044.271**
151	1. Short-term prepaid expenses		7.668.590.746	7.548.835.337
152	2. Deductible VAT	V.06	4.945.047.743	4.888.510.311
153	3. Taxes and other receivables from the State Budget	V.06	1.883.406.396	2.319.698.623
154	4. Purchase and resale of government bonds			
155	5. Other current assets			

SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
200	**B. LONG - TERM ASSETS**		**6.849.635.832.368**	**6.844.990.441.422**
210	**I. Long-term receivables**		**126.673.594.250**	**116.723.594.250**
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Prepayments to suppliers in long-term			
213	3. Working capital provided to subordinate units			
214	4. Long-term intercompany receivables			
215	5. Receivables from long-term loans		114.150.000.000	104.200.000.000
216	6. Other long-term receivables	V.04	12.523.594.250	12.523.594.250
219	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)			
220	**II. Fixed assets**		**3.114.005.273.459**	**3.157.281.382.918**
221	1. Tangible fixed assets	V.7	2.889.402.979.579	2.934.536.945.690
222	- Costs		3.706.483.797.801	3.669.995.491.648
223	- Accumulated depreciation (*)		(817.080.818.222)	(735.458.545.958)
224	2. Finance lease fixed asset			
225	- Costs			
226	- Accumulated depreciation (*)			
227	3. Intangible fixed assets	V.8	224.602.293.880	222.744.437.228
228	- Costs		224.823.210.400	222.794.840.030
229	- Accumulated depreciation (*)		(220.916.520)	(50.402.802)
230	**III. Investment real property**	V.10	**573.079.331.285**	**210.746.417.143**
231	- Costs		638.163.978.651	276.165.259.992
232	- Accumulated depreciation (*)		(65.084.647.366)	(65.418.842.849)
240	**IV. Long-term assets in progress**	**V.09**	**159.822.266.232**	**508.127.681.338**
241	1. Long-term works in progress			
242	2. Construction in progress		159.822.266.232	508.127.681.338
250	**V. Long-term financial investments**	V.02	**2.309.681.715.311**	**2.302.181.715.311**
251	1. Investments in subsidiaries		2.279.681.715.311	2.272.181.715.311
252	2. Investments in associated companies and joint-ventures			
253	3. Investments in equity of other entities		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Provision for decline in the value of long-term investments (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Held-to-maturity investments		30.000.000.000	30.000.000.000
260	**V. Other long-term assets**		**566.373.651.831**	**549.929.650.462**
261	1. Long-term prepaid expenses	V.11	566.373.651.831	549.929.650.462
262	2. Deferred income tax assets			
263	3. Long term equipment, supplies and spare parts			
268	4. Other long-term assets			
270	**TOTAL ASSETS**		**11.950.015.248.462**	**11.653.902.270.613**

SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	30/06/2025	01/01/2025
300	**C. LIABILITIES**		**7.575.095.690.640**	**7.338.200.415.348**
310	**I. Current liabilities**		**2.187.761.569.835**	**2.181.623.129.343**
311	1. Short-term trade payables	V.12	266.365.404.173	129.019.170.859
312	2. Short-term advances from customers		55.945.869.807	29.927.365.559
313	3. Taxes and other payables to State	V.12	65.049.273.489	84.930.772.797
314	4. Payables to employees		5.038.813.506	4.893.801.380
315	5. Short-term accrued expenses		36.428.653.979	40.363.363.899
316	6. Short-term intercompany payables			
317	7. Construction contract-in-progress payables			
318	8. Short-term unearned revenue	V.15		
319	9. Other short-term payables	V.13	273.472.318.855	21.869.080.355
320	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	V.14	1.456.255.151.052	1.841.413.489.520
321	11. Provision for short-term payables			
322	12. Bonus and welfare fund		29.206.084.974	29.206.084.974
323	13. Price stabilization fund			
324	14. Purchase and resale of government bonds			
330	**II. Long-term liabilities**		**5.387.334.120.805**	**5.156.577.286.005**
331	1. Long-term trade payables			
332	2. Prepayments from customers			
333	3. Long-term accrued expenses			
334	4. Intercompany payables on working capital			
335	5. Long-term intercompany payables			
336	6. Long-term unearned revenue			
337	7. Other long-term payables	V.13		
338	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	V.15	5.387.334.120.805	5.156.577.286.005
339	9. Convertible bonds			
340	10. Preference shares			
341	11. Deferred income tax payables			
342	12. Provision for long term payables			
343	13. Scientific and technological development fund			

SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	30/06/2025	01/01/2025
400	**D. OWNER'S EQUITY**	**V.16**	**4.374.919.557.822**	**4.315.701.855.265**
410	I. Owner's equity		**4.374.919.557.822**	**4.315.701.855.265**
411	1. Owner's capital		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*3.701.782.500.000*	*3.701.782.500.000*
411b	*- Preference shares*			
412	2. Share premium		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Conversion options on convertible bonds			
414	4. Owners' other capital			
415	5. Treasury shares (*)			
416	6. Differences upon asset revaluation			
417	7. Foreign exchange differences			
418	8. Investment and development fund		110.099.684.648	110.099.684.648
419	9. Enterprise reorganization assistance fund			
420	10. Other funds		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Undistributed earnings		513.009.525.379	453.791.822.822
421a	*- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period*		*453.791.822.822*	*263.461.586.174*
421b	*- Undistributed earnings in this period*		*59.217.702.557*	*190.330.236.648*
422	12. Investment reserve for basic construction			
430	II. Funding sources and other funds			
431	1. Funding sources			
432	2. Funds to form fixed assets			
440	**TOTAL RESOURCES**		**11.950.015.248.462**	**11.653.902.270.613**

Long Xuyen, July 29, 2025

On behalf of the Board of Management

Prepared by	Chief Accountant	Vice General director
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Code	Item	Note	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	Accumulated until the end of the second quarter	
					Year 2025	Year 2024
01	**1. Revenues from sales and service provisions**	17	**857.117.065.083**	**729.080.135.761**	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**
02	2. Revenue deductions	18				
10	**3. Net revenues from sales and service provisions**		**857.117.065.083**	**729.080.135.761**	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**
11	**4. Costs of goods sold**	20	**720.911.599.647**	**602.205.320.504**	**1.411.262.017.410**	**979.333.432.005**
20	**5. Gross revenues from sales and service provisions**		**136.205.465.436**	**126.874.815.257**	**259.445.952.605**	**249.365.233.068**
21	6. Financial income	21	67.970.260.111	12.240.466.515	130.775.277.768	17.042.351.143
22	7. Financial expense	22	132.381.455.781	87.060.705.747	233.503.956.288	155.020.300.783
23	*In which: Interest expenses*		*90.537.626.897*	*87.030.420.078*	*176.918.022.744*	*158.440.949.430*
25	8. Sales expenses	23	4.096.573.580	4.461.130.546	8.211.108.084	8.500.403.745
26	9. Enterprise administrative expense	24	43.332.601.012	26.451.040.704	82.798.429.263	53.181.067.976
30	**10. Net profit from operations**		**24.365.095.174**	**21.142.404.775**	**65.707.736.738**	**49.705.811.707**
31	11. Other incomes	25	62.797.717	2.029.250.934	66.300.477	2.061.889.934
32	12. Other expenses	26	4.097.057.609	1.267.237.909	6.556.334.658	1.910.124.909
40	**13. Other profit**		**(4.034.259.892)**	**762.013.025**	**(6.490.034.181)**	**151.765.025**
50	**14. Total pre-tax profit**		**20.330.835.282**	**21.904.417.800**	**59.217.702.557**	**49.857.576.732**

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Code	Item	Note	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	Accumulated until the end of the second quarter	
					Year 2025	Year 2024
51	15. Current enterprise income tax expense	27		1.158.582.785		2.588.738.421
52	16. Deferred enterprise income tax expense					
60	**17. Profits after enterprise income tax**		**20.330.835.282**	**20.745.835.015**	**59.217.702.557**	**47.268.838.311**

Long Xuyen, July 29, 2025

Prepared by	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management Vice General director
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Under indirect method)

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Item	Code	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	**59.217.702.557**	**49.857.576.732**
2. Adjustments for			
1. Depreciation of fixed assets and investment properties	02	121.366.926.349	84.327.042.209
2. Provisions	03		(3.494.310.076)
3. Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	52.852.324.378	(8.317.899)
4. Gains (losses) on investing activities	05	(129.791.534.469)	(16.356.387.583)
5. Interest expenses	06	176.918.022.744	158.440.949.430
6. Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**280.563.441.559**	**272.766.552.813**
1. Increase (decrease) in receivables	09	(702.476.561.623)	(280.263.659.200)
2. Increase (decrease) in inventories	10	(163.094.145.806)	(74.202.500.319)
3. Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	894.193.253.007	(447.074.570.636)
4. Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(16.563.756.778)	10.587.880.049
5. Increase (decrease) in trading securities	13		
6. Interest paid	14	(183.392.016.231)	(184.370.177.674)
7. Enterprise income tax paid	15	(5.379.642.715)	
8. Other receipts from operating activities	16		
9. Other payments on operating activities	17		(60.000.000)
Net cash flows from operating activities	**20**	**103.850.571.413**	**(702.616.474.967)**
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(48.217.714.694)	(69.397.495.034)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(23.700.000.000)	(100.882.355.143)
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	47.850.000.000	99.973.338.159
5. Equity investments in other entities	25		(8.670.000.000)
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		11.510.000.000
7. Interest and dividend received	27	123.535.782.572	18.677.542.571
Net cash flows from investing activities	**30**	**99.468.067.878**	**(48.788.969.447)**

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Under indirect method)

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Item	Code	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
III. Cash flows from financial activities			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		
3. Proceeds from borrowings	33	1.110.245.439.275	2.610.634.650.594
4. Repayment of principal	34	(1.317.226.742.943)	(1.923.167.301.647)
5. Repayment of financial principal	35		
6. Dividends or profits paid to owners	36		
Net cash flows from financial activities	40	**(206.981.303.668)**	**687.467.348.947**
Net cash flows during the fiscal year	50	**(3.662.664.377)**	**(63.938.095.467)**
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	**198.229.836.356**	**136.615.920.724**
Effect of exchange rate fluctuations	61	6.407.335	8.317.899
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	**194.573.579.314**	**72.686.143.156**

Long Xuyen, July 29, 2025

On behalf of the Board of Management

Vice General director

Prepared by	Chief Accountant
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN

LE THI PHUONG

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

1 . THE COMPANY'S OPERATIONAL INFORMATION

Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022 ; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is: **3.701.782.500.000** **VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Business fields

Trading, service provision, production, construction and real estates, solar energy….

Principal activities

Construction of civil, industrial, transportation works, water supply and drainage pipes, irrigation works, underground works; Construction of electricity and water; Ground leveling; Sand and gravel mining; Interior decoration; Real estate business; Business of hotels, restaurants, tourism services; Electricity business and services; Producing and trading construction materials; Production of mastic powder; Karaoke and massage room business Business of food and beverage services; Installation of refrigeration and electromechanical equipment, central air conditioning, elevators, stairs, automatic conveyors, pumping systems, plumbing, air conditioning; Buy and sell air conditioning equipment, sanitary equipment (metal heaters, hot and cold water heating systems), electronic components, telecommunications and controls; Aquaculture and fish processing; Vocational training; Nursing home business; Solar energy, Labor export; ...

2 . APPLICABLE ACCOUNTING REGULATION AND ACCOUNTING POLICIES

Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.
The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Accounting form

The company applies computerized accounting.

Cash and cash equivalents

Transactions in currencies other than Vietnam dong must be recorded in original currency and converted into Vietnam dong. At the end of the period, monetary items denominated in foreign currency are converted at the exchange rate announced by Vietcombank on the closing date of the accounting period.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items at the end of the year are transferred to revenue or financial expenses in the fiscal year.

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average and adjust at the end of the accounting period

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- Provisions for decline in value of inventories: in the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. in this case, the provision for inventories is recognized.

Fixed assets

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.
Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

Buildings, plants	10 - 50 years
Machinery, equipment	05 - 25 years
Transportation equipment, transmitters	06 - 10 years
Office equipment and furniture	05 years
Land use rights indefinitely	Excluding depreciation

Financial investment

Investments in subsidiaries and associates are stated at original cost. Distributions from accumulated net profits from subsidiaries and associates arising after the date of acquisition are recognized in the financial income. Other distributions (except net profits) are considered a recovery of investments and are deducted to the cost of the investment.

Having maturity over than 1 year or 01 normal production period are recorded as long - term.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets are included in the value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or additional costs when issuing bonds, additional costs incurred related to the loan procedure process.

Prepaid expenses

Prepaid expenses related only to production and business expenses in the current fiscal year are recorded as short-term prepaid expenses and are included in production and business expenses in the fiscal year.

The following costs were incurred during the fiscal year but were accounted for as long-term prepaid expenses to gradually allocate to business results over many years:

+ Establishment costs
+ Pre-operation costs/production preparation costs (including training costs)
+ Relocation costs, business reorganization costs;
+ The cost of load testing and large trial production
+ Tools and supplies are of great value;
+ Exchange rate difference losses during the capital construction investment phase;
+ The too large one-time cost of major repairs to fixed assets

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistantly. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business expenses according to the straight-line method

Capital

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

Other capital of the owner is recorded according to the remaining value between the fair value of the assets that the business has received from other organizations and individuals after deducting (-) the taxes payable (if any).) related to these donated assets and does not supplement business capital from business results.

Share premium is recorded according to the larger/or smaller difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or re-issuing treasury shares.

Profit after corporate income tax, after being approved by the Board of Directors, will be appropriated to funds according to the Company's charter and current legal regulations, and will be distributed to the parties based on the capital contribution ratio.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Revenues

- Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

- Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

- Financial income

Revenue arising from interest, copyrights, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (2) conditions are simultaneously met:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of revenue can be measured reliably;

- Turnovers of construction contract

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

Financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include: financial expenses, exchange rate loss difference expenses are recognized when they actually arise and are accounted for in financial expenses during the period.

Current and deferred income tax expense

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate is 20%.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	*01/01/2025*
Cash on hand	**14.345.602.627**	**6.500.200.327**
- VND	14.345.602.627	6.500.200.327
Cash in banks	**17.715.333.818**	**24.607.748.991**
- VND	17.524.829.667	24.425.112.050
- USD	190.504.151	182.636.941
Cash equivalents	**162.512.642.869**	**167.121.887.038**
Total	**194.573.579.314**	**198.229.836.356**

4 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025	*01/01/2025*
Other receivables	*215.248.161.844*	*200.614.123.302*
Total	**215.248.161.844**	**200.614.123.302**

5 . INVENTORIES

	30/06/2025	*01/01/2025*
- Raw materials	1.734.563.604	1.697.540.248
- Tools and supplies		12.468.662.865
- Work in progress	1.409.455.371.050	1.176.229.976.643
- Real estate goods	1.241.647.527.802	1.299.347.136.894
Total	**2.652.837.462.456**	**2.489.743.316.650**

6 . TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	30/06/2025	*01/01/2025*
Overpaid Personal income tax	*1.697.114.568*	*2.319.698.623*
Overpaid Corporate income tax	*186.291.828*	
Total	**1.883.406.396**	**2.319.698.623**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

7 . INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Others	Total
Historical cost						
Opening balance	**1.045.960.547.188**	**2.554.321.780.251**	**63.860.390.436**	**5.852.773.773**		**3.669.995.491.648**
- Purchase in this period	*74.000.000*	*392.372.273*	*390.000.000*			*856.372.273*
- Finished construction investment		*35.631.933.880*				*35.631.933.880*
Closing balance	**1.046.034.547.188**	**2.590.346.086.404**	**64.250.390.436**	**5.852.773.773**		**3.706.483.797.801**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**178.169.173.144**	**518.428.453.057**	**33.912.149.147**	**4.948.770.610**		**735.458.545.958**
- Depreciation for this period	*25.478.112.732*	*53.892.634.740*	*2.081.519.596*	*170.005.196*		*81.622.272.264*
Closing balance	**203.647.285.876**	**572.321.087.797**	**35.993.668.743**	**5.118.775.806**		**817.080.818.222**
Net book value						
Opening balance	**867.791.374.044**	**2.035.893.327.194**	**29.948.241.289**	**904.003.163**		**2.934.536.945.690**
Closing balance	**842.387.261.312**	**2.018.024.998.607**	**28.256.721.693**	**733.997.967**		**2.889.402.979.579**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

8 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Item	Land use rights	Copyrights	Patents, inventions	Computer software	Other assets	Total
Historical cost						
Opening balance	**221.858.474.830**			**936.365.200**		**222.794.840.030**
- Purchase in this period				*408.000.000*	*1.620.370.370*	*2.436.370.370*
Closing balance	**221.858.474.830**			**1.344.365.200**	**1.620.370.370**	**224.823.210.400**
Accumulated depreciation						
Opening balance				**50.402.802**		**50.402.802**
- Depreciation for this period				*89.495.202*	*81.018.516*	*170.513.718*
Closing balance				**139.898.004**	**81.018.516**	**220.916.520**
Net book value						
Opening balance	**221.858.474.830**			**885.962.398**		**222.744.437.228**
Closing balance	**221.858.474.830**			**1.204.467.196**	**1.539.351.854**	**224.602.293.880**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Đơn vị tính: VND

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2025	*01/01/2025*
a) Long-term work in progress		
Purchase	885.333.333	17.988.430.972
Construction in progress		
- Solar power plant - Tinh Bien An Giang (Phase 2)	52.870.644.500	52.870.644.500
- Solar power plant - Tinh Bien An Giang (Phase 1)	3.122.233.000	3.122.233.000
- Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak	174.000.000	174.000.000
- Tho Xuan Resort (KINGLE) Thanh Hoa	98.630.529.541	429.680.781.098
- Office - Dak Nong Branch	1.328.064.636	1.328.064.636
- Others	2.811.461.222	2.963.527.132
Total	**159.822.266.232**	**508.127.681.338**

10 . INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT REAL PROPERTY

Item	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
I. Historical cost	**276.165.259.992**	**385.243.265.695**	**23.244.547.036**	**638.163.978.651**
- Land use rights	74.765.676.586		6.772.665.855	67.993.010.731
- Housing	201.399.583.406	385.243.265.695	16.471.881.181	570.170.967.920
II. Accumulated depreciation	**65.418.842.849**	**3.408.671.384**	**3.742.866.867**	**65.084.647.366**
- Housing	65.418.842.849	3.408.671.384	3.742.866.867	65.084.647.366
III. Net book value	**210.746.417.143**			**573.079.331.285**
- Land use rights	74.765.676.586			67.993.010.731
- Housing	135.980.740.557			505.086.320.554

11 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	*01/01/2025*
b) Long-term prepaid expenses	**566.373.651.831**	**549.929.650.462**
Officers and staff training expenses	3.998.215.786	4.319.774.512
Cost of land rent Sa Dec (*)	47.558.331.013	47.049.616.091
Land rent cost for Sao Mai Binh Khanh market 5	3.557.071.798	3.602.789.236
Land rental, site clearance compensation costs for Tinh Bien An Giang solar power plant (*)	451.431.244.577	456.745.764.905
Dispatched tools and supplies, adverstising, calendar printing costs, uniforms	17.896.589.419	7.275.416.123
Office repair costs	1.333.663.620	1.542.370.571
Others	40.598.535.618	29.393.919.024
Total	**566.373.651.831**	**549.929.650.462**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

12 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	30/06/2025	*01/01/2025*
Value added tax	14.972.037.551	8.408.386.975
Corporate income tax		5.193.350.887
Personal income tax	3.583.311.176	1.982.856.935
Land & housing tax, land rental charges	46.493.924.762	69.346.178.000
Total	**65.049.273.489**	**84.930.772.797**

13 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	*01/01/2025*
a) Short - term	**273.472.318.855**	**21.869.080.355**
- Trade union fund	298.229.425	195.450.200
- Social insurance	569.905.928	
- Health insurance	188.450.924	
- Unemployment insurance	49.323.125	
- Vo Duc Thao	3.020.481.660	3.022.942.659
- Others	269.345.927.793	18.650.687.496
b) Long - term		
- Long-term deposits		
- Others		
Total	**273.472.318.855**	**21.869.080.355**

14 . SHORT - TERM BORROWING

	30/06/2025	*01/01/2025*
Short - term borrowing	**1.456.255.151.052**	**1.841.413.489.520**
- Bank	*729.509.579.306*	*1.115.824.813.843*
- Others	*726.745.571.746*	*725.588.675.677*
Total	**1.456.255.151.052**	**1.841.413.489.520**

15 . LONG - TERM BORROWING

	30/06/2025	*01/01/2025*
Long - term borrowing	**5.387.334.120.805**	**5.156.577.286.005**
- Bank	*4.255.220.123.853*	*4.038.998.523.853*
- Others	*1.132.113.996.952*	*1.117.578.762.152*
Total	**5.387.334.120.805**	**5.156.577.286.005**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

16 . OWNER'S EQUITY

16 . a) Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Development and investment funds	Other funds	Undistributed profit after tax	Total
As of January 1, 2024	**3.365.267.520.000**	**45.056.200.000**	**102.099.684.648**	**4.971.647.795**	**609.976.566.174**	**4.127.371.618.617**
Profit in the previous period					190.330.236.648	190.330.236.648
Increase fund from profit			8.000.000.000			8.000.000.000
Distribution funds from profit					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Dividends	336.514.980.000				(336.514.980.000)	
As of December 31, 2024	**3.701.782.500.000**	**45.056.200.000**	**110.099.684.648**	**4.971.647.795**	**453.791.822.822**	**4.315.701.855.265**
Profit in the current period					59.217.702.557	59.217.702.557
As at June 30, 2025	**3.701.782.500.000**	**45.056.200.000**	**110.099.684.648**	**4.971.647.795**	**513.009.525.379**	**4.374.919.557.822**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

16 . b) Details of contributed capital

	30/06/2025	%	*01/01/2025*	%
State capital				
Other entities	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%
Cộng	**3.701.782.500.000**	**100,00%**	**3.701.782.500.000**	**100,00%**

16 . c) Shares

	30/06/2025	*01/01/2025*
Number of shares authorised to be issued		
Number of shares sold out to the public		
- Ordinary shares		
- Preferred shares		
Number of repurchased shares		
- Ordinary shares		
- Preferred shares		
Number of shares outstanding	370.178.250	370.178.250
- Ordinary shares	*370.178.250*	*370.178.250*
- Preferred shares		

Par value of shares outstanding: 10,000 VND/ share

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

NOTES TO SEPARATE INCOME STATEMENT

17 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Revenues from trading (exported fish)	19.519.627.700	28.993.317.345
Revenues from real estate	30.308.316.658	6.382.995.044
Revenue from service providers	31.769.510.963	11.395.212.836
Revenues from trading	682.165.408.089	280.870.144.013
Revenue from fish feed	582.536.869.200	577.294.749.600
Revenues from solar power	324.408.237.405	323.762.246.235
Total	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**

b) Revenues from relevant entities : See Note VII.03

18 . REVENUE DEDUCTIONS

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Sales returns		
Total		

19 . NET REVENUES FROM SALES AND SERVICE PROVISIONS

	Quarter 1 2024	*Quarter 2 of 2024*
Revenues from trading (exported fish)	19.519.627.700	28.993.317.345
Revenues from real estate	30.308.316.658	6.382.995.044
Revenue from service providers	31.769.510.963	11.395.212.836
Revenues from trading	682.165.408.089	280.870.144.013
Revenue from fish feed	582.536.869.200	577.294.749.600
Revenues from solar power	324.408.237.405	323.762.246.235
Total	**1.670.707.970.015**	**1.228.698.665.073**

20 . COST OF GOODS SOLD

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Revenues from trading (exported fish)	19.165.464.000	25.676.568.000
Revenues from real estate	21.918.974.013	3.714.686.910
Revenue from service providers	26.707.189.185	13.187.515.983
Revenues from trading	676.881.008.696	278.210.408.885
Revenue from fish feed	581.319.774.225	577.064.536.800
Revenues from solar power	85.269.607.291	81.479.715.427
Total	**1.411.262.017.410**	**979.333.432.005**

21 . FINANCIAL INCOME

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Deposit interest, loan money	13.789.534.085	9.412.453.875
Dividends, profits earned	116.000.000.000	6.943.933.708
Foreign exchange gains	453.931.015	8.862.060
Interests of sales under deferred payment or payment discounts	531.812.668	677.101.500
Other financial revenue		
Total	**130.775.277.768**	**17.042.351.143**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

22 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Interest expenses	176.918.022.744	158.440.949.430
Payment discounts or interests of sale under deferred payment		73.653.000
Reversal of provision		(3.494.310.076)
Foreign exchange losses	56.585.933.544	8.429
Total	**233.503.956.288**	**155.020.300.783**

23 . SELLING EXPENSES

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Costs of tools, supplies	3.991.082	
Labor costs and staff costs	2.136.740.705	213.959.000
External services	5.608.239.403	7.979.941.377
Others	462.136.894	306.503.368
Total	**8.211.108.084**	**8.500.403.745**

24 . GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Costs of tools, supplies	2.451.391.447	2.453.885.366
Labor costs and staff costs	29.517.376.764	15.672.677.551
Depreciation	3.995.023.689	4.324.559.693
Tax, duties, fees	8.000.000	14.169.600
External services	27.077.906.364	20.604.532.384
Others	19.748.730.999	10.111.243.382
Total	**82.798.429.263**	**53.181.067.976**

25 . OTHER INCOME

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Penalties		90.430.000
Others	66.300.477	1.971.459.934
Total	**66.300.477**	**2.061.889.934**

26 . OTHER EXPENSES

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Penalties	1.559.138.377	
Others	4.997.196.281	1.910.124.909
Total	**6.556.334.658**	**1.910.124.909**

27 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	Quarter 2 of 2025	*Quarter 2 of 2024*
Tax expenses in respect of the current period taxable profit		2.588.738.421
Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current		
Total		**2.588.738.421**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

28 . OTHER INFORMATION

28.01. Relevant entity information

Related party	Relationship
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	Subsidiary
+ Dong Thap Tourist JSC	Subsidiary
+ An Giang Tourimex JSC	Subsidiary
+ Nhut Hong JSC	Subsidiary
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Subsidiary
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd	Subsidiary
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Subsidiary
+Travel Investment & Seafood Development Corporation	Subsidiary
+ MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	Subsidiary
+ Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	Subsidiary
+ Vinh An Investment Company Dak Nong	Subsidiary
+ Sao Mai Wind Power JSC	Subsidiary

28.02. Comparative figures

Comparative figures are figures on the 2024 separate financial statements ending December 31, 2024 that have been audited and the separate financial statements for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

Long Xuyen, July 29, 2025

On behalf of the Board of Management

Prepared by	Chief Accountant	Vice General director
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG